

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – NINH BÌNH**
Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST
Ngày 09/9/2025

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài
sản chung khi ly hôn”*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà : ông Hoàng Ngọc Hưng
Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Đang
bà Trần Thị Bích Liên
- Thư ký phiên toà: bà Nguyễn Hải Hà - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Ninh Bình tham gia phiên toà: bà Vũ Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 09/9/2025 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 - Ninh Bình. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 117/2024/TLST-HNGĐ ngày 11/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình (nay là Toà án nhân dân khu vực 2 - Ninh Bình) về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-DS ngày 19/8/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1997. Nơi ĐKKHKT: xóm A N, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là: xóm A N, xã Y, tỉnh Ninh Bình. Chỗ ở hiện nay trước khi sáp nhập đơn vị hành chính: xóm Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là: xóm Đ, xã Đ, tỉnh Ninh Bình) “có mặt”.

- Bị đơn: anh Tống Văn L, sinh năm 1995. Địa chỉ: xóm A N, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là: xóm A, xã Y, tỉnh Ninh Bình) “vắng mặt”.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Tống Văn Q, sinh năm 1992. Địa chỉ: xóm A N, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là: xóm A, xã Y, tỉnh Ninh Bình) “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/11/2024, các bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị (Nguyễn Thị Thanh T) kết hôn với anh Tống Văn L trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/9/2015 tại UBND xã Y, huyện Y. Sau kết hôn vợ chồng sống cùng gia đình nhà chồng tại xóm A N, xã Y, huyện Y. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng mấy năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt, anh L thường xuyên đánh đập chị, hai bên gia đình khuyên giải nhưng không thành, chị T đã

phải mời chính quyền địa phương đến can thiệp, nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không thay đổi. Đến ngày 26/6/2023, sau khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn lớn, chị T đã về nhà bố mẹ đẻ của chị tại xóm Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là: xóm Đ, xã Đ, tỉnh Ninh Bình) để ở và vợ chồng sống ly thân cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, sống ly thân nhau đã lâu, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Tổng Văn L.

Về con chung: chị T xác nhận vợ chồng anh chị có 03 con chung là cháu Tổng Thị Phương C, sinh ngày 05/10/2016; cháu Tổng Hoài T1, sinh ngày 21/01/2019 và cháu Tổng Thị Bảo N, sinh ngày 27/01/2021. Hiện nay cháu C và cháu T1 đang ở cùng chị, còn cháu N đang ở cùng anh L, khi ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng 02 con chung là cháu C và cháu T1; chị T đề nghị anh L trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, vì hiện nay cháu đang ở cùng anh L. Chị T không yêu cầu anh L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị, vì hiện nay chị đang làm công nhân tại Công ty TNHH M với mức thu nhập bình quân khoảng 10.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, công nợ chung: chị T xác nhận trong thời gian chung sống, năm 2019 khi Nhà nước khảo sát về nhu cầu chỗ ở của người dân thì vợ chồng chị thuộc diện được cấp đất giãn dân có thu tiền sử dụng đất. Do đó, năm 2020 vợ chồng chị được nhà nước cấp cho 01 thửa đất có diện tích 200m² tại tờ bản đồ số 02, thửa đất số 916 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 1997; nay thành tờ bản đồ số 02, thửa 420 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 2020; thửa đất này đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là: GCNQSDĐ) số CS 749675 ngày 14/12/2020 mang tên Tổng Văn L và Nguyễn Thị Thanh T; địa chỉ thửa đất thuộc xóm A, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là: xóm A, xã Y, tỉnh Ninh Bình). Trên đất chị T, anh L chưa xây dựng công trình gì (đất vẫn đang để không).

Chị T đề nghị, khi phân chia tài sản chung vợ chồng, Tòa án căn cứ vào kết quả đo đạc hiện trạng và kết quả thẩm định giá của công ty thẩm định giá làm căn cứ giải quyết. Chị T có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật, đề nghị Tòa án phân chia thửa đất làm 02 phần, mỗi người một $\frac{1}{2}$ diện tích đất, vì thửa đất có chiều rộng 08m, chiều dài 25m để chị xây nhà, sớm ổn định cuộc sống.

Về chi phí tố tụng: chị T đã thanh toán chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí đo đạc và chi phí thẩm định giá tài sản với Công ty thẩm định giá, tổng số tiền là 30.000.000 đồng. Chị T yêu cầu anh L thanh toán lại cho chị $\frac{1}{2}$ chi phí trên, tương ứng số tiền 15.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 16/12/2024, các tài liệu có trong hồ sơ bị đơn anh Tổng Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh L xác nhận phần trình bày về điều kiện kết hôn, thời gian, địa điểm kết hôn như chị T trình bày là đúng. Theo anh L vợ chồng không có mâu thuẫn gì, do công việc anh hay phải đi làm ăn xa nên chị T đã đưa các con về nhà bố mẹ đẻ chị T để sinh sống. Nay chị T xin ly hôn anh, anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: do anh L không nhất trí ly hôn chị T nên anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần con chung.

Về tài sản: anh L xác nhận vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất 200m², đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên anh L và chị T, đây là đất giãn dân được Nhà nước cấp và có thu tiền sử dụng đất. Tuy nhiên, anh trai anh là Tổng Văn Q là người đứng ra nộp tiền, nên anh L không đồng ý với yêu cầu về chia tài sản chung của chị T.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tổng Văn Q trình bày: anh Q xác nhận là anh trai của anh L, còn chị T là vợ anh L. Vợ chồng anh Q và vợ chồng anh L ở cùng nhà với nhau, quá trình chung sống anh Q được biết vợ chồng anh L, chị T thường xuyên cãi chửi nhau và thi thoảng có đánh nhau, mâu thuẫn của vợ chồng Tuyết L1 chủ yếu là do kinh tế gia đình, chị T đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 6 năm 2023.

Về con chung của chị T anh L1: anh Q cung cấp vợ chồng anh L1 có 03 con chung là cháu Tổng Thị Phương C, sinh ngày 05/10/2016; cháu Tổng Hoài T1, sinh ngày 21/01/2019 và cháu Tổng Thị Bảo N, sinh ngày 27/01/2021. Năm 2023 khi chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thì cả 03 cháu đều ở cùng anh L1 và do mẹ anh chăm sóc các cháu, đến khoảng tháng 02 năm 2025 anh L1 đã chở cả 03 cháu sang cho chị T nuôi dưỡng.

Về tài sản chung của chị T, anh L1: anh Q cung cấp, do gia đình đông con nên thuộc diện được Nhà nước cấp đất giãn dân. Năm 2019, sau khi gia đình họp và thống nhất để vợ chồng Tuyết L1 đứng đơn xin cấp đất giãn dân, sau đó chính quyền thôn xóm đã họp và nhất trí, trình lên UBND xã và được UBND xã phê duyệt và trình cấp có thẩm quyền xem xét. Đến năm 2020, thì vợ chồng chị T anh L1 được Nhà nước cấp thửa đất số 420 tờ bản đồ số 02 diện tích 200m² thuộc khu B Mầm non, xã Y có chiều rộng 08m, chiều dài 25m, đã được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ mang tên anh L1, chị T. Tuy nhiên, tiền sử dụng đất và tiền lệ phí trước bạ là tiền của anh Q, anh Q nộp thay cho vợ chồng Tuyết L1 với Nhà nước.

Nay chị T xin ly hôn anh L1, gia đình cũng mong muốn anh chị quay về đoàn tụ, nhưng gia đình anh Q cũng được biết chị T vẫn quyết tâm xin ly hôn anh L1, do đó đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, vì bản thân mâu thuẫn của vợ chồng Tuyết L1 đã được hai bên gia đình và chính quyền thôn xóm hòa giải nhiều lần nhưng không thành, hiện vợ chồng Tuyết L1 vẫn đang sống ly thân nhau. Còn về con chung và tài sản chung của vợ chồng anh L1 chị T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh Q xác định anh không liên quan gì đến việc này, còn việc anh đi nộp tiền đất thay cho vợ chồng Tuyết L1 thì anh và gia đình sẽ tự giải quyết với nhau.

Tại biên bản xác minh ngày 20/02/2025, ông Đàm Quang T2 - Trưởng xóm A N cung cấp như sau: anh chị Tuyết Lâm có đăng ký kết hôn và tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào năm 2015. Quá trình chung sống, anh L1 chị T thường xuyên cãi chửi nhau và đánh nhau, gia đình đã phải nhờ chính quyền địa phương đứng ra hòa giải nhiều lần nhưng không thành, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Năm 2023, chị T đã đưa các con về nhà bố mẹ đẻ tại xã Y để ở và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không thấy chị T quay lại xóm A Ngọc Lâm sinh sống, còn anh L1 vẫn sống cùng gia đình anh Q.

Về con chung: chị T anh L1 có 03 con chung là cháu Tống Thị Phương C, cháu Tống Hoài T1 và cháu Tống Thị Bảo N. Hiện cả 03 cháu đang sinh sống cùng chị T tại xã Y.

Về tài sản chung: theo chính quyền địa phương được biết thì vợ chồng anh L1 chị T có 01 thửa đất giao dân được Nhà nước cấp năm 2020 tại xã Y; thửa đất này mang tên Tống Văn L và Nguyễn Thị Thanh T. Về công nợ: tại địa phương không thấy đơn vị, tổ chức hay cá nhân nào đến đòi nợ anh L chị T, ngoài ra có nợ ai khác thì chính quyền địa phương không biết.

Tại biên bản làm việc ngày 12/8/2025, ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Ninh Bình (bố đẻ chị T) cung cấp như sau: ông Đ xác nhận là bố đẻ chị T. Năm 2015 chị T có đăng ký kết hôn với anh Tống Văn L và sinh sống cùng với gia đình anh L tại xóm A N, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xóm A N, xã Y, tỉnh Ninh Bình). Gia đình ông được biết, trong quá trình chung sống anh L lười làm, ham chơi, không quan tâm đến vợ con, còn nợ nần, vay mượn ngoài xã hội gia đình ông đã phải trả nợ thay nhiều lần, tuy nhiên đây là việc riêng trong gia đình nên ông Đ không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh L nhiều lần đánh chị T chính quyền địa phương phải can thiệp. Do anh L không thay đổi tính nết, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, nên khoảng tháng 6 năm 2023 chị T đã đưa các cháu về nhà vợ chồng ông (tại xã Y nay là xã Đ) sinh sống, anh L không quan tâm gì đến vợ con và chưa một lần sang thăm con. Là cha mẹ ông không mong muốn các cháu ly hôn nhưng do mâu thuẫn vợ chồng anh L và chị T đã đến mức trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, ông Đ hoàn toàn tôn trọng ý kiến của chị T.

Gia đình ông Đ có 01 ngôi nhà 02 tầng, mỗi tầng diện tích sàn 100m² và có nhiều phòng riêng, từ khi mẹ con chị T về vợ chồng ông đã bố trí phòng riêng có đầy đủ tiện nghi, sinh hoạt khép kín đảm bảo về nơi ăn chốn ở cho chị T và các con. Về thu nhập của gia đình ông mỗi tháng khoảng 30.000.000 đồng đảm bảo đủ chi phí sinh hoạt cho vợ chồng ông và mẹ con chị T. Còn thu nhập của chị T gia đình ông để chị T tự chi tiêu việc học hành của các cháu, nếu thiếu thì gia đình ông có đủ khả năng phụ giúp. Anh L, chị T có 03 cháu là Tống Thị Phương C, sinh ngày 05/10/2016; cháu Tống Hoài T1, sinh ngày 21/01/2019; cháu Tống Thị Bảo N, sinh ngày 27/01/2021, thời gian đầu vợ chồng Tuyết L1 sống ly thân thì cả 03 cháu đều ở cùng chị T tại nhà ông, thời gian gần đây ông Đ thấy chị T nói anh L1 muốn nuôi cháu N nên chị T đã chở cháu N lên sống cùng anh L1 tại gia đình anh L1, còn cháu C và cháu T1 vẫn đang ở cùng gia đình ông và học tập luôn tại địa phương (xã Đ).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ có liên quan.

+ Tài liệu, chứng cứ do UBND xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xã Y, tỉnh Ninh Bình) cung cấp: Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 về việc giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Y; Trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 420 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã Y năm 2020; Trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 916 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính năm 1997;

+ Tài liệu, chứng cứ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Y cung cấp: Đơn đăng ký, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Bảng kê nộp thuế ngày 19/6/2020 (02 bản); Thông báo nộp tiền sử dụng đất; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất; GCNQSDĐ mang tên Tổng Văn L và Nguyễn Thị Thanh T; Trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 916 tờ bản đồ số 02; Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 10/11/2020 về việc đề nghị cấp GCNQSDĐ cho 51 hộ gia đình được Nhà nước giao đất làm nhà ở tại xã Y năm 2020; Danh sách đề nghị cấp GCNQSDĐ cho 51 hộ gia đình được Nhà nước giao đất làm nhà ở tại xã Y năm 2020; Trích lục bản đồ địa chính xã Y; Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 về việc giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Y; Sổ mục kê năm 1997; Sổ mục kê năm 2020; Sổ địa chính; Trích lục bản đồ địa chính.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2025 và chứng thư thẩm định giá thể hiện:

Thửa đất số 916, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 1997; chỉnh lý thành thửa 420, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 2020; thửa đất này đã được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số CS 749675 ngày 14/12/2020 mang tên Tổng Văn L và Nguyễn Thị Thanh T; địa chỉ thửa đất thuộc xóm A, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là: xóm A, xã Y, tỉnh Ninh Bình), có các chiều như sau: phía Nam giáp rãnh nước dài 8m; phía Bắc giáp đường ngõ dài 8m; phía Đông giáp thửa số 421 dài 25m; phía Tây giáp thửa 419 dài 25m, diện tích 200m²; trị giá 1.400.000.000 đồng (7.000.00 đồng/m²). Trên đất chị T, anh L chưa xây dựng công trình, vật kiến trúc hay cây trồng gì. Như vậy, tổng giá trị quyền sử dụng đất là 1.400.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật: quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình; bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện chưa đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 29, Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213, Điều 219, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Về quan hệ hôn nhân: xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Tổng Văn L.

Về con chung: giao 02 con chung là cháu Tổng Thị Phương C, sinh ngày 05/10/2016 và cháu Tổng Hoài T1, sinh ngày 21/01/2019 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Tổng Thị Bảo N, sinh ngày 27/01/2021 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh L, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; các bên có quyền thăm nom con chung.

Về chia tài sản chung:

+ Giao chị T được quyền sử dụng, sở hữu diện tích 100m² đất tại thửa đất số 916, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 1997; chỉnh lý thành thửa 420, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 2020; có các chiều như sau:

phía Bắc giáp đường ngõ dài 4m; phía Nam giáp rãnh nước dài 4m; phía Đông giáp thửa số 421 dài 25m; phía Tây giáp thửa đất chia cho anh L dài 25m. Trị giá tài sản là giá trị quyền sử dụng đất chi T được chia là 700.000.000 đồng;

+ Giao anh L được quyền sử dụng, sở hữu diện tích 100m² đất tại thửa đất số 916, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 1997; chỉnh lý thành thửa 420, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 2020; có các chiều như sau: phía Bắc giáp đường ngõ dài 4m; phía Nam giáp rãnh nước dài 4m; phía Đông giáp thửa đất chia cho chi T dài 25m; phía Tây giáp thửa 419 dài 25m. Trị giá tài sản là giá trị quyền sử dụng đất anh L được chia là 700.000.000 đồng;

Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch: chi T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh L số tiền 70.000.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: anh L phải có trách nhiệm thanh toán lại cho chi T ½ chi phí, tương ứng với số tiền 15.000.000 đồng.

Về án phí: chi T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự về chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Thanh T có đơn khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp thuộc khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Tống Văn L là bị đơn có địa chỉ tại xóm A N, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là: xóm A, xã Y, tỉnh Ninh Bình, căn cứ vào khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Ninh Bình) thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Vụ án được thụ lý theo thủ tục Hòa giải tại Tòa án theo Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án chuyển sang giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn anh Tống Văn L và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tống Văn Q, Tòa án nhân dân khu vực 2 - Ninh Bình đã tổng đạt Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng khác theo quy định của pháp luật cho anh L và anh Q. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 19/8/2025 anh Tống Văn L là bị đơn; anh Tống Văn Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa lần thứ hai ngày 09/9/2025, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng anh L và anh Q vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn: chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Tống Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và

có đăng ký kết hôn ngày 25/9/2015 tại UBND xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Hôn nhân giữa chị T và anh L là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nhưng giữa anh L và chị T không thực hiện đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống và trong làm ăn kinh tế dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau và nhiều lần vợ chồng xảy ra xô xát, gia đình hai bên và chính quyền thôn xóm phải đến can thiệp, nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được hàn gắn. Hiện chị T, anh L đã sống ly thân được hơn 02 năm, không ai quan tâm đến ai.

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù anh L cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì, nhưng chính lời khai của anh Tống Văn Q là anh trai của anh L, đồng thời là người sống chung nhà với vợ chồng anh L; cũng như phần trình bày của ông Đàm Quang T2 - Trưởng xóm A N đều xác nhận vợ chồng anh L chị T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau và nhiều lần xảy ra xô xát, gia đình hai bên đã khuyên giải nhiều lần và đã nhờ cả đến chính quyền địa phương can thiệp hòa giải, nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện. Như vậy, giữa anh L và chị T không có biện pháp nào để cải thiện đời sống chung của vợ chồng, anh L không có thiện chí hòa giải mặc dù Tòa án đã triệu tập đến phiên hòa giải, có ý bỏ mặc, không quan tâm, không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, hiện nay vợ chồng vẫn sống ly thân. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Hội đồng xét xử xét thấy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử cho chị Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn anh Tống Văn L là có căn cứ.

[3] Về con chung: chị T, anh L có 03 con chung là cháu Tống Thị Phương C, sinh ngày 05/10/2016; cháu Tống Hoài T1, sinh ngày 21/01/2019 và cháu Tống Thị Bảo N, sinh ngày 27/01/2021. Hiện nay cháu C và cháu T1 đang ở với chị T tại xóm Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là: xóm Đ, xã Đ, tỉnh Ninh Bình); còn cháu N đang ở cùng anh L tại xã Y. Quá trình giải quyết vụ án, chị T có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Tống Thị Phương C và cháu Tống Hoài T1. Đề nghị anh L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tống Thị Bảo N. Chị T không yêu cầu anh L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị. Anh L không có ý kiến gì về việc nuôi con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy nguyện vọng về việc nuôi dưỡng con chung của chị T là có cơ sở vì hiện nay chị làm công nhân tại Công ty TNHH M mức thu nhập bình quân khoảng 10.000.000 đồng/tháng cơ bản đảm bảo mức chi tiêu, sinh hoạt của chị T và 02 cháu. Ngoài ra, theo cung cấp thông tin từ phía gia đình chị T thì bố mẹ chị T có chỗ ăn, ở ổn định, thu nhập đảm bảo có thể phụ giúp chị T trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng con của chị T khi sống cùng gia đình ông bà; cháu C và cháu T1 đang học tập ổn định tại xã Đ. Việc chị T đề nghị anh L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tống Thị Bảo N là để giảm bớt gánh nặng về kinh tế cho chị, đồng thời cũng để anh L có trách nhiệm với con cái khi cha mẹ ly hôn, ý kiến

này của chị T cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Tổng Thị Phương C về việc khi bố mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu muốn được ở với anh chị T. Do đó, cần chấp nhận đề nghị của chị T về vấn đề nuôi dưỡng con chung khi ly hôn. Giao chị T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Tổng Thị Phương C và cháu Tổng Hoài T1; giao anh L trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Tổng Thị Bảo N và không buộc anh L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T như sự tự nguyện của chị T.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung:

[4.1] Về tài sản chung: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, cũng như các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện trong thời gian chung sống anh L, chị T không có thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng. Do đó, xác định tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật là quyền sử dụng đất thửa đất số 916, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 1997; chỉnh lý thành thửa 420, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 2020; thửa đất này đã được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số CS 749675 ngày 14/12/2020 mang tên Tổng Văn L và Nguyễn Thị Thanh T; địa chỉ thửa đất thuộc xóm A, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là: xóm A, xã Y, tỉnh Ninh Bình) (sau khi sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, bỏ đơn vị hành chính cấp huyện thì thửa đất nói trên chỉnh lý lại thành thửa số 420, tờ bản đồ số 32, bản đồ xã Y, tỉnh Ninh Bình), có các chiều như sau: phía Nam giáp rãnh nước dài 8m; phía Bắc giáp đường ngõ dài 8m; phía Đông giáp thửa số 421 dài 25m; phía Tây giáp thửa 419 dài 25m, diện tích 200m², loại đất ở nông thôn (ONT) theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2025, hiện trạng trên phần diện tích đất này anh L, chị T chưa xây dựng công trình, vật kiến trúc hay trồng cây (khu đất trống). Ngoài tài sản trên ra, chị T, anh L không có tài sản nào khác.

Về giá trị tài sản, theo chứng thư thẩm định giá, giá trị tài sản là quyền sử dụng đất của chị T anh L là 1.400.000.000 đồng.

[4.2.] Xét về nhu cầu sở hữu, sử dụng đất: quá trình giải quyết vụ án chị T có nguyện vọng khi chia tài sản chung, chị xin được nhận bằng hiện vật để chị xây nhà, sớm ổn định chỗ ở cho chị và các con sau khi ly hôn; anh L không ý kiến gì.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND, ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh N quy định điều kiện, diện tích tối thiểu tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình thì thửa đất của chị T, anh L đủ điều kiện để tách thửa chia bằng hiện. Do đó, cần chia tài sản chung khi ly hôn giữa chị T và anh L bằng hiện vật và mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ diện tích (100m²) là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 916, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 1997; chỉnh lý thành thửa 420, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 2020; (sau khi sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, bỏ đơn vị hành chính cấp huyện thì thửa đất nói trên chỉnh lý lại thành thửa số 420, tờ bản đồ số 32, bản đồ xã Y, tỉnh Ninh Bình). Thửa đất này đã được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số CS 749675 ngày 14/12/2020 mang tên Tổng Văn L và Nguyễn Thị Thanh T; địa chỉ thửa đất thuộc xóm A, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là: xóm A, xã Y, tỉnh Ninh Bình) là phù hợp.

[4.3]. Về nguồn gốc hình thành tài sản và giá trị thanh toán chênh lệch:

Hội đồng xét xử xét thấy, nguồn gốc thửa đất là đất giãn dân do gia đình anh L đông người, nhiều thế hệ cùng sinh sống trên một thửa đất, nên hộ gia đình anh L thuộc diện được cấp đất giãn dân, việc vợ chồng chị T anh L đứng đơn xin cấp đất giãn dân và được cấp đất là trên cơ sở hợp gia đình anh L, nên khi phân chia cũng phải xem xét đến nguồn gốc của tài sản. Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, mặc dù anh L không có ý kiến gì, nhưng cần chia cho anh L được phần nhiều hơn chị T; do đó, cần xác định anh L được chia 55% giá trị quyền sử dụng đất trị giá là 770.000.000 đồng, chị T được chia 45% giá trị quyền sử dụng đất trị giá là 630.000.000 đồng là phù hợp với thực tế và đúng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình.

Do chị T được chia bằng hiện vật là quyền sử dụng 100m² đất có trị giá là 700.000.000 đồng, nên chị T phải nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh L số tiền 70.000.000 đồng.

[4.2] Về công nợ chung: chị T xác nhận chị và anh L không có khoản nợ nào chung, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ sự phân tích nêu trên, tài sản chung của chị T, anh L được phân chia như sau:

+ Giao chị T được quyền sử dụng, sở hữu diện tích 100m² đất tại thửa đất số 916, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 1997; chỉnh lý thành thửa 420, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 2020 (nay là thửa số 420, tờ bản đồ số 32, bản đồ xã Y, tỉnh Ninh Bình); có các chiều như sau: phía Bắc giáp đường ngõ dài 4m; phía Nam giáp rãnh nước dài 4m; phía Đông giáp thửa số 421 dài 25m; phía Tây giáp thửa đất chia cho anh L dài 25m. Trị giá tài sản là giá trị quyền sử dụng đất chị T được chia là 700.000.000 đồng. Như vậy, chị T phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung cho anh L số tiền 70.000.000 đồng;

+ Giao anh L được quyền sử dụng, sở hữu diện tích 100m² đất tại thửa đất số 916, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 1997; chỉnh lý thành thửa 420, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 2020 (nay là thửa số 420, tờ bản đồ số 32, bản đồ xã Y, tỉnh Ninh Bình); có các chiều như sau: phía Bắc giáp đường ngõ dài 4m; phía Nam giáp rãnh nước dài 4m; phía Đông giáp thửa đất chia cho chị T dài 25m; phía Tây giáp thửa 419 dài 25m. Trị giá tài sản là giá trị quyền sử dụng đất anh L được chia là 700.000.000 đồng. Anh L được nhận tiền chênh lệch giá trị tài sản từ chị T số tiền là 70.000.000 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng: chị Nguyễn Thị Thanh T đã tự nguyện thanh toán toàn bộ các khoản chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí thẩm định giá tài sản và chi phí đo đạc, số tiền 30.000.000 đồng. Chị T yêu cầu Tòa án buộc anh L phải thanh toán lại cho chị ½ chi phí này. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là chi phí thực tế, cần được chấp nhận và buộc anh L phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị T số tiền 15.000.000 đồng, tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí thẩm định giá tài sản và chi phí đo đạc.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: chị T phải có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng án phí về ly hôn theo quy định.

[6.2] Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung khi ly hôn:

Chị T được chia giá trị tài sản chung là 630.000.000 đồng, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng là 29.200.000 đồng. Trả lại cho chị T số tiền 3.500.000 là tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp thừa.

Anh L được chia giá trị tài sản chung là 770.000.000 đồng, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng là 34.800.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 29, Điều 33, Điều 51, khoản 1 Điều 56, điểm b khoản 2 Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213, Điều 219, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Tổng Văn L.

2. Về nuôi con chung: giao cháu Tổng Thị Phương C, sinh ngày 05/10/2016 và cháu Tổng Hoài T1, sinh ngày 21/01/2019 cho chị Nguyễn Thị Thanh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; giao con chung là cháu Tổng Thị Bảo N, sinh ngày 27/01/2021 cho anh Tổng Văn L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Anh Tổng Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Nguyễn Thị Thanh T.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về phân chia tài sản chung và nghĩa vụ thanh toán:

3.1. Về phân chia tài sản chung:

Giao chị Nguyễn Thị Thanh T được quyền sử dụng, sở hữu diện tích 100m² đất tại thửa đất số 916, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 1997; chỉnh lý thành thửa 420, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 2020 (nay là thửa số 420, tờ bản đồ số 32, bản đồ xã Y, tỉnh Ninh Bình); có các chiều như sau: phía Bắc giáp đường ngõ dài 4m; phía Nam giáp rãnh nước dài 4m; phía Đông giáp thửa số 421 dài 25m; phía Tây giáp thửa đất chia cho anh L dài 25m. Trị giá tài sản là giá trị quyền sử dụng đất chị T được chia là 700.000.000 đồng.

+ Giao anh Tổng Văn L được quyền sử dụng, sở hữu diện tích 100m² đất tại thửa đất số 916, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 1997; chỉnh lý thành thửa 420, tờ bản đồ số 02 - Bản đồ địa chính xã Y lập năm 2020 (nay là thửa số 420, tờ bản đồ số 32, bản đồ xã Y, tỉnh Ninh Bình); có các chiều như sau:

phía Bắc giáp đường ngõ dài 4m; phía Nam giáp rãnh nước dài 4m; phía Đông giáp thửa đất chia cho chị T dài 25m; phía Tây giáp thửa 419 dài 25m. Trị giá tài sản là giá trị quyền sử dụng đất anh L được chia là 700.000.000 đồng.

(có sơ đồ phân chia kèm theo Bản án)

3.2. Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản:

Chị Nguyễn Thị Thanh T phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung cho anh Tổng Văn L số tiền 70.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về chi phí tố tụng: buộc anh Tổng Văn L phải thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị Thanh T số tiền 15.000.000 đồng là tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và chi phí thẩm định giá tài sản.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí: chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 29.200.000 (hai mươi chín triệu hai trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, được trừ vào số tiền 33.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002020 ngày 08/11/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Mô; trả lại cho chị T số tiền 3.500.000 đồng.

Anh Tổng Văn L phải chịu 34.800.000 (ba mươi tư triệu tám trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

6. Chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Tổng Văn L có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh lại GCNQSDĐ theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKSND KV2-NB;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Yên Mạc;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Ngọc Hưng